

Chuyên mục “Giải đáp pháp luật”

Câu 1: Ông Trần Ngọc Nam (Tuyên Hóa), hỏi: Quy định tốc độ, khoảng cách của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên đường bộ là bao nhiêu?

Trả lời: Ngày 29/8/2019, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Thông tư 31/2019/TT-BGTVT quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (Thông tư số 31/2019/TT-BGTVT).

Thông tư số 31/2019/TT-BGTVT có hiệu lực từ ngày 15/10/2019.

Thông tư số 31/2019/TT-BGTVT quy định cụ thể như sau:

1. Tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trong khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc):

Loại xe cơ giới đường bộ:

- Đường đôi; đường một chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên: 60 km/h;
- Đường hai chiều; đường một chiều có một làn xe cơ giới: 50 km/h.

(Điều 6 Thông tư 31/2019/TT-BGTVT)

2. Tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc):

- Xe ô tô con, xe ô tô chở người đến 30 chỗ (trừ xe buýt); ô tô tải có trọng tải nhỏ hơn hoặc bằng 3,5 tấn:

- + Đường đôi; đường một chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên: 90 km/h;
- + Đường hai chiều; đường một chiều có một làn xe cơ giới: 80 km/h.

- Xe ô tô chở người trên 30 chỗ (trừ xe buýt); ô tô tải có trọng tải trên 3,5 tấn (trừ ô tô xi téc):

- + Đường đôi; đường một chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên: 80 km/h;
- + Đường hai chiều; đường một chiều có một làn xe cơ giới: 70 km/h.

- Ô tô buýt; ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc; xe mô tô; ô tô chuyên dùng (trừ ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông):

- + Đường đôi; đường một chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên: 70 km/h;
- + Đường hai chiều; đường một chiều có một làn xe cơ giới: 60 km/h.

- Ô tô kéo rơ moóc; ô tô kéo xe khác; ô tô trộn vữa, ô tô trộn bê tông, ô tô xi téc:

- + Đường đôi; đường một chiều có từ hai làn xe cơ giới trở lên: 60 km/h;
- + Đường hai chiều; đường một chiều có một làn xe cơ giới: 50 km/h.

(Điều 7 Thông tư 31/2019/TT-BGTVT)

3. *Tốc độ tối đa cho phép đối với xe máy chuyên dùng, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự trên đường bộ (trừ đường cao tốc)*

Đối với xe máy chuyên dùng, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự khi tham gia giao thông tốc độ tối đa không quá 40 km/h.

(Điều 8 Thông tư 31/2019/TT-BGTVT)

4. *Tốc độ của các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc:*

- Tốc độ tối đa cho phép khai thác trên đường; cao tốc không vượt quá 120 km/h.

- Khi tham gia giao thông trên đường cao tốc, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải tuân thủ tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu ghi trên biển báo hiệu đường bộ, sơn kẻ mặt đường trên các làn xe.

(Điều 9 Thông tư 31/2019/TT-BGTVT)

5. *Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông trên đường:*

- Khi điều khiển xe tham gia giao thông trên đường bộ, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải giữ một khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước xe của mình; ở nơi có biển báo “Cự ly tối thiểu giữa hai xe” phải giữ khoảng cách không nhỏ hơn trị số ghi trên biển báo.

- Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông trên đường

+ Trong điều kiện mặt đường khô ráo, khoảng cách an toàn ứng với mỗi tốc độ được quy định như sau: Tốc độ lưu hành là 60 km/giờ thì khoảng cách an toàn tối thiểu là 35m; tốc độ lưu hành lớn hơn 60 km/giờ đến nhỏ hơn hoặc bằng 80 km/h thì khoảng cách an toàn tối thiểu là 55m; tốc độ lưu hành lớn hơn 80 km/giờ đến nhỏ hơn hoặc bằng 100 km/h thì khoảng cách an toàn tối thiểu là 70m; tốc độ lưu hành lớn hơn 100 km/giờ đến nhỏ hơn hoặc bằng 120 km/h thì khoảng cách an toàn tối thiểu là 100m.

Khi điều khiển xe chạy với tốc độ dưới 60 km/h, người lái xe phải chủ động giữ khoảng cách an toàn phù hợp với xe chạy liền trước xe của mình; khoảng cách này tùy thuộc vào mật độ phương tiện, tình hình giao thông thực tế để đảm bảo an toàn giao thông.

+ Khi trời mưa, có sương mù, mặt đường trơn trượt, đường có địa hình quanh co, đèo dốc, tầm nhìn hạn chế, người lái xe phải điều chỉnh khoảng cách an toàn thích hợp lớn hơn trị số ghi trên biển báo hoặc trị số được quy định tại điểm a Khoản này.

(Điều 11 Thông tư 31/2019/TT-BGTVT)

Câu 2: Bà Lê Thị Lan (Đức Trạch – Bồ Trạch) hỏi: Quy định mức thu, chế độ thu lệ phí cấp căn cước công dân như thế nào?

Trả lời: Ngày 30/8/2019, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 59/2019/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân (Thông tư số 59/2019/TT-BTC).

Thông tư số 59/2019/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 16/10/2019.

Thông tư số 59/2019/TT-BTC quy định cụ thể như sau:

1. Người nộp lệ phí

Công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân phải nộp lệ phí thẻ căn cước công dân theo quy định tại Thông tư này. (*Điều 2 Thông tư số 59/2019/TT-BTC*)

2. Tổ chức thu lệ phí

Tổ chức thu lệ phí cấp Căn cước công dân bao gồm:

- Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội (Bộ Công an);
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công an quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương.

(*Điều 3 Thông tư số 59/2019/TT-BTC*)

3. Mức thu lệ phí

- Công dân chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân: 30.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

- Đổi thẻ Căn cước công dân khi bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu: 50.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

- Cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ Căn cước công dân, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật quốc tịch Việt Nam: 70.000 đồng/thẻ Căn cước công dân.

(*Điều 4 Thông tư số 59/2019/TT-BTC*)

4. Các trường hợp miễn, không phải nộp lệ phí

- Các trường hợp miễn lệ phí

+ Đổi thẻ căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính;

+ Đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương

binh; bệnh binh; công dân thường trú tại các xã biên giới; công dân thường trú tại các huyện đảo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật;

+ Đổi, cấp lại thẻ căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

- Các trường hợp không phải nộp lệ phí

+ Công dân từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp thẻ căn cước công dân lần đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 19, khoản 2 Điều 32 Luật căn cước công dân;

+ Đổi thẻ căn cước công dân theo quy định tại Điều 21 và điểm a khoản 3 Điều 32 Luật căn cước công dân;

+ Đổi thẻ căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý căn cước công dân.

(Điều 5 Thông tư số 59/2019/TT-BTC)

Trên đây là mức thu, chế độ thu lệ phí cấp căn cước công dân theo Thông tư số 59/2019/TT-BTC quy định về mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân mà bà quan tâm.

Phan Trọng Hùng, Trung tâm TGPL Nhà nước